

Mẫu số B 01a – DN/HN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		90,396,656,151	65,750,545,407
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,193,745,396	3,258,984,501
1. Tiền	111	V.01	3,193,745,396	3,258,984,501
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	31,508,966,667	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31,508,966,667	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33,299,256,922	34,799,971,758
1. Phải thu của khách hàng	131		26,743,418,239	21,685,451,204
2. Trả trước cho người bán	132		5,608,809,095	7,119,439,266
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,285,044,772	6,333,096,472
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-338,015,184	-338,015,184
IV. Hàng tồn kho	140		17,388,179,251	15,129,623,814
1. Hàng tồn kho	141	V.04	17,932,008,534	15,673,453,097
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-543,829,283	-543,829,283
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,006,507,915	12,561,965,334
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45,266,582	9,523,809
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,621,995	59,419,406
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,943,619,338	12,493,022,119
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		78,774,155,374	45,948,698,933
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,400,000,000	4,400,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	4,400,000,000	4,400,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		68,486,206,001	41,296,698,933
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	11,349,436,498	12,987,332,430
- Nguyên giá	222		21,013,005,597	20,905,371,960
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-9,663,569,099	-7,918,039,530
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	22,687,381,500	22,449,474,500
- Nguyên giá	228		22,687,381,500	22,449,474,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	34,449,388,003	5,859,892,003
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,887,949,373	252,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5,635,949,373	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	252,000,000	252,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		169,170,811,525	111,699,244,340

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12	Số đầu năm
1	2	3	4	
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		55,228,303,437	67,831,063,666
I. Nợ ngắn hạn	310		31,120,444,729	51,769,146,666
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	19,142,578,395	30,498,112,453
2. Phải trả người bán	312		4,211,282,694	3,944,860,621
3. Người mua trả tiền trước	313		2,633,082,046	3,278,505,331
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,913,088,318	4,199,636,866
5. Phải trả người lao động	315		1,915,507,606	3,330,645,794
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,202,713,672	6,457,151,475
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		102,191,998	60,234,126
II. Nợ dài hạn	330		24,107,858,708	16,061,917,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		373,049,908	218,050,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	23,413,655,600	15,628,840,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		321,153,200	215,027,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		94,585,724,088	41,011,396,674
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	94,585,724,088	41,011,396,674
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		72,000,880,000	33,489,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		270,000,000	275,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		840,157,993	1,207,341,606
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		525,767,918	485,767,918
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		349,359,238	306,175,625
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20,599,558,939	5,247,741,525
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tsc đ	433		0	0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		19,356,784,000	2,856,784,000
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)	440		169,170,811,525	111,699,244,340

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	0
1. Tài sản thuê ngoài	24		0
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công			0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			0
5. Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ - USD)			401.40
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2011

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

**Báo cáo
Tài chính**

**Mẫu số B
09 – DN**

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý 4 năm 2010

Mẫu số B 02a – DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)**

Quý 4 năm 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	42,941,486,478	36,117,740,137	76,484,159,947	59,301,799,464
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 03)	10		42,941,486,478	36,117,740,137	76,484,159,947	59,301,799,464
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	19,447,927,040	26,767,053,705	40,845,868,844	40,927,749,139
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		23,493,559,438	9,350,686,432	35,638,291,103	18,374,050,325
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	707,747,593	4,963,977	1,034,335,165	57,659,809
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,297,720,496	1,965,574,142	5,707,242,396	4,841,831,428
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,297,720,496	1,964,693,927	5,704,562,304	4,841,831,428
8. Chi phí bán hàng	24		10,754,194	23,344,369	45,347,444	56,012,347
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,384,878,328	2,836,549,489	8,017,112,798	6,642,502,720
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		19,507,954,013	4,530,182,409	22,902,923,630	6,891,363,639
11. Thu nhập khác	31		7,256,000	45,714,545	24,890,307	58,548,164
12. Chi phí khác	32		79,766,272	52,624,794	1,421,903,039	187,513,150
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-72,510,272	-6,910,249	-1,397,012,732	-128,964,986

- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19,435,443,741	4,523,272,160	21,505,910,898	6,762,398,653
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	541,594,085	1,179,023,774	1,131,953,484	1,735,551,087
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		18,893,849,656	3,344,248,386	20,373,957,414	5,026,847,566
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61				0	0
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		18,893,849,656	3,344,248,386	20,373,957,414	5,026,847,566
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5,206	1,039	5,614	1,563

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2011

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		90,809,696,959	47,968,945,744
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-38,983,645,081	-43,909,352,704
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-5,433,898,795	-5,369,669,692
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-5,495,968,430	-4,796,218,710
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-1,147,385,354	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14,550,609,651	10,100,180,746
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		-22,612,653,589	-6,819,151,179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		31,686,755,361	-2,825,265,795
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-57,228,322,655	-17,074,878,625
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		20,000,000,000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-94,455,300,000	-50,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58,000,000,000	9,394,348,403
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-33,489,183,200	-50,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		971,325,634	9,024,222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-106,201,480,221	-7,771,506,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		81,978,553,200	2,856,784,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32		-5,000,000	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		40,202,499,593	69,834,627,217
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-47,726,567,038	-63,327,362,836
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		74,449,485,755	9,364,048,381
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-65,239,105	-1,232,723,414
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,258,984,501	4,491,707,915
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	3,193,745,396	3,258,984,501

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2011
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- *Xây lắp;*
- *Dịch vụ.*

3- Ngành nghề kinh doanh:

- *Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV và các công trình nguồn điện; xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;*
- *Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới; dịch vụ nhà đất;*
- *Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; Kinh doanh các mặt hàng trang trí nội, ngoại thất;*
- *Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ kèm theo;*
- *Vận chuyển hành khách du lịch đường thủy, đường bộ;*
- *Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;*
- *Kinh doanh dịch vụ massage và các dịch vụ du lịch khác;*
- *Kinh doanh vận tải hàng hoá;*
- *Tư vấn thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;*
- *Kinh doanh bia, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước.*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

5- Đặc điểm hoạt động của Công ty Mẹ

- *Tổng số các Công ty con được hợp nhất: 01*

- *Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:*

+ *Công ty cổ phần du lịch xanh Nha Trang*

* *Địa chỉ: 44 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Lộc Thọ, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà*

* *Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 69,69%*

* *Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 69,69%*

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán của năm: *bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010.*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam (VNĐ).*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *“Chế độ Kế toán doanh nghiệp” ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo Tài chính được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các chuẩn mực kế toán, các thông tư hướng dẫn, các quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ kế toán Việt Nam.*

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Kế toán trên máy vi tính.*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành Việt Nam Đồng theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý. Khấu hao của bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: được ghi nhận theo giá gốc.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị thực tế của các khoản đầu tư.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: *Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".*
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: *được tính theo tỷ lệ Tổng số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay phát sinh trong kỳ với Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc.*
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: *chi phí liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ;*
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo phương pháp đường thẳng.*
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: *theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh"*
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí phải trả được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ gồm:
 - *Quỹ trợ cấp mất việc làm được trích tối đa bằng 3% quỹ lương đóng BHXH năm (thực hiện theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp),*
 - *Kinh phí công đoàn được trích bằng 2% tiền lương phải trả cho người lao động trong doanh nghiệp (thực hiện theo Thông tư liên tịch số 119/2004/TTLT-BTC-TLĐLĐVN ngày 18/12/2004 của Bộ Tài chính - Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam hướng dẫn trích nộp kinh phí công đoàn.*
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 - Nguyên tắc ghi nhận: *Chỉ ghi nhận khi: có nghĩa vụ nợ hiện tại (Nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.*
 - Phương pháp ghi nhận: *Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.*
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: *theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;*
 - + Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: *Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.*
 - + Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: *Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.*
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận tuân thủ theo 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu được hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận tuân thủ đầy đủ theo 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ; trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến kỳ trước và kỳ sau thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và xuất hoá đơn tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và các hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền.

+ Đối với các khoản thu nhập từ hoạt động mua, bán chứng khoán: chỉ ghi nhận số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua, số lãi về trái phiếu, tín phiếu hoặc cổ phiếu;

+ Đối với khoản thu nhập từ hoạt động mua, bán ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch lãi giữa giá mua vào và giá ngoại tệ bán ra;

+ Đối với khoản tiền lãi đầu tư nhận được từ khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu thì chỉ ghi phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư này

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo tổng chi phí tài chính thực tế phát sinh (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

+ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý 4 năm 2010

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	Cuối kỳ bán niên	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	1,891,673,535	2,450,818,004
- Tiền gửi ngân hàng	1,296,981,014	804,388,975
- Tiền đang chuyển	5,090,847	3,777,522
C ộng	3,193,745,396	3,258,984,501
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)	31,508,966,667	...
- Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn
C ộng	31,508,966,667	...
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá	62,297,216	93,800,000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu các khoản trợ cấp BHYT		
- Phải thu về khoản chuyển mua Nhà máy nước khoáng Tu Bông		4,617,953,203
- Chi ban đầu cho NM nước khoáng Tu Bông		776,460,638
- Phải thu khoản cho Cty CP Xanh cho Seaprodex (Cổ đông của Cty CP Du lịch Xanh) mượn		389,211,200
- Phải thu khác	1,222,747,556	455,671,431
C ộng	1,285,044,772	6,333,096,472
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đư ờng		...
- Nguyên li ệu, vật li ệu	1,583,400,802	5,995,385,951
- Công cụ, dụng cụ	10,750,000	98,756,984
- Chi phí SX, KD d ỡ đang	16,336,784,395	9,578,687,623
- Thành ph ảm		
- Hàng hóa	1,073,337	622,539
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho b ẢO THUẾ		
- Hàng hoá b ẮT ĐỘNG SẢN		
C ộng giá gốc hàng tồn kho	17,932,008,534	15,673,453,097

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dựn ề thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý 4 năm 2010

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

	Cuối kỳ bán niên	Đầu năm
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:
Cộng
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ
-...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác
Cộng		
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ bán niên	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản Tiền nhận uỷ thác
- Phải thu của các cổ đông		...
- Phải thu dài hạn khác (Tiền trả nợ giúp SEAPRODEX Nha Trang)	4,400,000,000	4,400,000,000
Cộng	4,400,000,000	4,400,000,000

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý 4 năm 2010

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật	Máy móc,	Phương tiện	Thiết bị dụng	TSCĐ hữu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	13,136,104,852	3,408,798,963	4,059,937,145	300,531,000		20,905,371,960
- Mua trong năm	2,376,483,000			107,633,637		2,484,116,637
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản						0
Đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	2,376,483,000					2,376,483,000
Số dư cuối kỳ bán niên	13,136,104,852	3,408,798,963	4,059,937,145	408,164,637	0	21,013,005,597
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,336,173,136	2,418,025,321	2,968,791,257	195,049,816		7,918,039,530
- Khấu hao trong kỳ	629,262,341	408,036,304	672,872,513	35,358,411		1,745,529,569
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản						0
Đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ bán niên	2,965,435,477	2,826,061,625	3,641,663,770	230,408,227	0	9,663,569,099
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày Đầu năm	10,799,931,716	990,773,642	1,091,145,888	105,481,184	0	12,987,332,430
- Tại ngày cuối kỳ bán niên	10,170,669,375	582,737,338	418,273,375	177,756,410	0	11,349,436,498

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.760.730.939 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý: đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Mẫu số B 09 – DN(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 năm 2010

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ VH #	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	22,449,474,500					22,449,474,500
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác	2,614,390,000					2,614,390,000
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0	0
- Giảm khác	2,376,483,000	0	0	0	0	2,376,483,000
Số dư cuối kỳ	22,687,381,500					22,687,381,500
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0	0
- Giảm khác		0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	22,449,474,500					22,449,474,500
- Tại ngày cuối kỳ	22,687,381,500					22,687,381,500

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	34,449,388,003	5,859,892,003
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình: DA mua nhà số 22-24 đường 52 P.Tân Tạo TP HCM	...	
+ Công trình: Khách sạn 4 sao Nguyễn Thị Minh Khai - Nha Trang	34,449,388,003	5,561,462,003
+ Công trình: DA mở rộng khách sạn xanh Nha Trang tại 06 Hùng		298,430,000

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý 4 năm 2010

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
-.....

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữ niên độ
Quý 4 năm 2010

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

13- Đầu tư dài hạn khác:	cuối kỳ bán niên	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu	2,000,000	2,000,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác - góp vốn cổ phần	250,000,000	250,000,000
C ộng	252,000,000	252,000,000
14- Chi phí trả trước dài hạn	cuối kỳ bán niên	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0
- Chi phí CCDC		
C ộng	0	0
15- Vay và nợ ngắn hạn	cuối kỳ bán niên	Đầu năm
Vay ngân hàng Sacombank	18,919,578,395	26,969,112,453
Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN KI		2,200,000,000
Vay cá nhân	223,000,000	1,329,000,000
C ộng	19,142,578,395	30,498,112,453
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	cuối kỳ bán niên	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1,358,291,588	3,556,616,568
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	526,302,929	607,442,881
- Thuế thu nhập cá nhân	1,918,029	9,001,645
- Thuế tài nguyên		...
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		...
- Các loại thuế khác		...
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	26,575,772	26,575,772
C ộng	1,913,088,318	4,199,636,866

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữ niên độ
Quý 4 năm 2010

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

17- Chi phí phải trả	cuối kỳ bán niên	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả	0	...
Cộng	0	...
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	cuối kỳ bán niên	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	231,699,802	104,483,802
- Bảo hiểm xã hội	141,392,014	401,212,911
- Bảo hiểm y tế	7,963,200	61,233,600
- Bảo hiểm thất nghiệp	11,863,592	40,003,400
- Tiền đền bù của BQLDA Điện miền Trung		3,229,881,206
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải trả VNECO 10 trong hợp đồng Liên Danh	674,697,245	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	135,097,819	2,620,336,556
Cộng	1,202,713,672	6,457,151,475
19- Phải trả dài hạn nội bộ	cuối kỳ bán niên	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ
-...	0	
- Phải trả dài hạn nội bộ khác
Cộng
20- Vay và nợ dài hạn	cuối kỳ bán niên	Đầu năm
a - Vay dài hạn	23,413,655,600	15,628,840,000
- Vay Ngân hàng Sacombank	11,200,000,000	14,400,000,000
- Vay Ngân hàng SEAbank	12,213,655,600	1,228,840,000
- Trái phiếu phát hành		0
b - Nợ dài hạn		...
- Thuê tài chính		...
- Nợ dài hạn khác		...
Cộng	23,413,655,600	15,628,840,000

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữ niên độ
Quý 4 năm 2010

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ bán niên này			quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 quý trở xuống						
Trên 1 quý đến 5 quý						
Trên 5 quý						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	cuối kỳ bán niên	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến Khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các quý trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữ niên độ
Quý 4 năm 2010

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	cuối kỳ bán niên	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các quý trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý 4 năm 2010

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu quý 4/2009	33,489,370,000	275,000,000	306,175,625	621,815,414	485,767,918	1,629,137,169	-	-	36,807,266,126
- Tăng vốn trong Quý 4/2009							-	-	-
- Lãi trong Quý 4/2009						3,414,785,890	-	-	3,414,785,890
- Tăng khác				585,526,192		203,818,466	-	-	789,344,658
- Giảm vốn trong Quý 4/2009							-	-	-
- Lỗ trong Quý 4/2009							-	-	-
- Giảm khác							-	-	-
Số dư cuối quý trước Số dư đầu năm này	33,489,370,000	275,000,000	306,175,625	1,207,341,606	485,767,918	5,247,741,525	-	-	41,011,396,674
- Tăng vốn trong năm	38,511,510,000						-	-	38,511,510,000
- Lãi trong năm						20,373,957,414	-	-	20,373,957,414
- Tăng khác			43,183,613		40,000,000		-	-	83,183,613
- Giảm vốn trong năm							-	-	-
- Lỗ trong năm							-	-	-
- Giảm khác		5,000,000		367,183,613		5,022,140,000	-	-	5,394,323,613
Số dư cuối quý này	72,000,880,000	270,000,000	349,359,238	840,157,993	525,767,918	20,599,558,939	-	-	94,585,724,088

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	cuối quý	Đầu quý
- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác	72,000,880,000	33,489,370,000
- ...		
C ộng	72,000,880,000	33,489,370,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý

* Số lượng cổ phiếu quý:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu quý	33,489,370,000	33,489,370,000
+ Vốn góp tăng trong quý	38,511,510,000	
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	72,000,880,000	33,489,370,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

đ- Cổ phiếu	cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,200,088	3,348,937
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,200,088	3,348,937
+ Cổ phiếu phổ thông	7,200,088	3,348,937
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,200,088	3,348,937
+ Cổ phiếu phổ thông	7,200,088	3,348,937
+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	840,157,993	840,157,993
-------------------------	-------------	-------------

Mẫu số B 09 – DN(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 năm 2010

- Quỹ dự phòng tài chính	525,767,918	525,767,918
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	349,359,238	349,359,238

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp****- Quỹ khen thưởng được dùng để:**a) *Thưởng cuối quý hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.*b) *Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.*c) *Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.***- Quỹ phúc lợi được dùng để:**a) *Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.*b) *Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.*c) *Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;*d) *Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.*

chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-

23- Nguồn kinh phí	quý này	quý trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong quý
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý

24- Tài sản thuê ngoài	cuối quý	Đầu quý
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 quý trở xuống		
- Trên 1 quý đến 5 quý

Mẫu số B 09 – DN(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 năm 2010

- Trên 5 quý
--------------	-----	-----

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo
kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: đồng

	quý này	quý trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	42,941,486,478	13,159,598,175
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng (chuyên nhượng bất động sản)	20,000,000,000	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,045,785,746	4,040,470,699
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	20,895,700,732	9,119,127,476
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	20,895,700,732	9,119,127,476
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	44,314,628,230	23,418,927,498
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	42,941,486,478	13,159,598,175
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	40,895,700,732	9,119,127,476
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2,045,785,746	4,040,470,699

	quý này	quý trước
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	18,260,834,231	5,517,968,546
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,187,092,809	1,710,966,511
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

Mẫu số B 09 – DN(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 năm 2010

C ộng	19,447,927,040	7,228,935,057
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	quý này	quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	704,431,084	5,246,002
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	635,215	37,830
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Hỗ trợ Lãi suất		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
C ộng	705,066,299	5,283,832
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay	1,297,720,496	1,515,709,999
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
C ộng	1,297,720,496	1,515,709,999
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	194,349,444	205,650,556
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các quý trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành quý này		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	194,349,444	205,650,556
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp ho ãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp ho ãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập ho ãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ho ãn lại

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên li ệu, vật li ệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí kh ấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác b ằng tiền		
C ộng	0	0

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	quý này	Quý trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đ ược mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đ ược mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý 4 năm 2010

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.

- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận - 12 tháng (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):

Chỉ tiêu	SP xây lắp điện	SP dịch vụ KS, dịch vụ khác, khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	44,314,628,230	32,169,531,717	76,484,159,947		76,484,159,947
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận			-		-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	11,977,138,177	4,410,996,587	16,388,134,764		16,388,134,764
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1,503,924,898	20,001,986,000	21,505,910,898		21,505,910,898
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ		107,633,637	107,633,637		
6. Tài sản bộ phận	72,475,322,723	46,698,319,451	119,173,642,174		119,173,642,174
7. Tài sản không phân bổ			-		49,997,169,351
Tổng tài sản			-	-	169,170,811,525
8. Nợ phải trả bộ phận	28,044,044,826	23,413,655,600	51,457,700,426		51,457,700,426
9. Nợ phải trả không phân bổ			-		3,770,603,011
Tổng nợ phải trả	28,044,044,826	23,413,655,600	51,457,700,426	-	55,228,303,437

- 5- Thông tin so sánh: Số dư đầu kỳ của một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán có thay đổi so với số dư cuối kỳ của kỳ trước liền kề là do thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: Trong kỳ báo cáo tài chính bán niên_2010 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty, vì vậy Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định công ty sẽ hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác. (3)

Giải trình nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường về kết quả hoạt động kinh doanh có biến động từ trên mười phần trăm (10%) so với cùng kỳ năm trước trong báo cáo tài chính quý:

Lợi nhuận kế toán trước thuế của quý 4 năm 2010 đạt: 19.435.443.741 đồng, tăng so với lợi nhuận trước thuế của quý 4 năm 2009 (LN TT Q4/2009 đạt: 4.523.272.160 đồng) là chủ yếu là do: Phát sinh doanh thu theo tiến độ thu tiền từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại số 06 Hùng Vương - Nha Trang - Khánh Hòa và số 7/4A Nguyễn Thiện Thuật - Nha Trang - Khánh Hòa.

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)